

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÀ NẴNG

102 Nguyễn Thị Minh Khai – Đà Nẵng

DNSC

Da Nang Securities Company

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ IV/2020

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		49,255,173,162	48,849,592,378
I. Tài sản tài chính	110		49,255,173,162	48,742,791,874
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5.1	42,297,589,254	9,990,698,654
1.1. Tiền	111.1		5,389,589,254	4,990,698,654
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		36,908,000,000	5,000,000,000
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	5.3		25,000,000,000
4. Các khoản cho vay	114	5.4	8,741,300,094	5,206,087,083
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	5.5	6,854,979,259	6,854,979,259
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	5.6	(9,407,319,347)	(9,921,117,676)
7. Các khoản phải thu	117	5.7	11,934,589	915,951,361
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		11,934,589	915,951,361
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		11,934,589	915,951,361
8. Trả trước cho người bán	118	5.7	747,441,120	10,686,000,000
12. Các khoản phải thu khác	122	5.7	251,908,285	252,853,285
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	5.8	(242,660,092)	(242,660,092)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130			106,800,504
1. Tạm ứng	131			20,925,000
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	5.9		85,875,504
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	200		19,438,984,594	19,432,762,971
II. Tài sản cố định	220		14,959,524,394	15,042,294,022
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	187,591,559	229,997,591
- Nguyên giá	222		2,363,281,131	2,575,137,238
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(2,175,689,572)	(2,345,139,647)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	14,771,932,835	14,812,296,431
- Nguyên giá	228		16,683,317,800	16,683,317,800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(1,911,384,965)	(1,871,021,369)
V. Tài sản dài hạn khác	250		4,479,460,200	4,390,468,949
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	5.9	44,654,436	107,135,004
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	5.12	4,434,805,764	4,283,333,945
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		68,694,157,756	68,282,355,349

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A	B	C	1	2
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		1,596,861,350	1,587,777,933
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		1,596,861,350	1,587,777,933
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	5.14	73,606,621	45,627,956
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	5.17	95,700,898	28,217,438
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321			16,000,000

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	5.15	165,356,674	64,862,951
11. Phải trả người lao động	323		369,414,407	614,622,740
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		118,127,180	96,447,180
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	5.16	700,441,120	431,576,001
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		3,000,000	1,627,717
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		71,214,450	288,795,950
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		67,097,296,406	66,694,577,416
I. Vốn chủ sở hữu	410		67,097,296,406	66,694,577,416
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		60,500,000,000	60,500,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		60,000,000,000	60,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		60,000,000,000	60,000,000,000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		500,000,000	500,000,000
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		138,256,882	138,256,882
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		138,256,882	138,256,882
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		6,320,782,642	5,918,063,652
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		68,694,157,756	68,282,355,349

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT		(*)		
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006	5.18	6,000,000.00	6,000,000.00
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		960,530,000	46,810,000
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		747,360,000	1,661,080,000
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		426,348,990,000	545,628,150,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		411,745,590,000	538,393,250,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		4,384,900,000	4,309,000,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		10,218,500,000	2,925,900,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		992,440,000	1,033,580,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1			1,033,580,000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		6,080,000,000	2,259,600,000
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		690,940,000	612,360,000
7. Tiền gửi của khách hàng	026		58,711,420,643	18,825,356,698
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		58,612,321,272	2,504,533,214
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		99,099,371	16,320,823,484
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		94,442,421	16,316,066,083
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		4,656,950	4,757,401

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2	3	4
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	6.1				
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1					
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2					
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3					
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	6.1	8,970,213	574,726,039	629,460,612	2,690,479,480
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	6.1	112,255,483	40,936,085	314,524,856	507,050,871
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	6.1	14,600	13,500	99,100	76,800
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	6.2	847,762,355	406,871,247	3,060,753,671	3,654,625,475
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08	6.2	1,500,000,000		1,500,000,000	
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	6.2	60,151,209	70,575,710	256,737,771	276,452,781
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	6.2	14,545,455		14,545,455	45,454,545
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	20		2,543,699,315	1,093,122,581	5,776,121,465	7,174,139,952
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		(508,871,713)	(7,229,863)	(513,798,329)	(51,446,286)
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		632,692,839	586,844,628	2,706,993,602	3,782,120,934
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		285,875,283	56,341,835	285,875,283	56,341,835
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		43,054,324	55,489,663	177,012,604	235,211,966
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	40	6.3	452,750,733	691,446,263	2,656,083,160	4,022,228,449
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		192,360,011	252,879,945	288,816,874	573,494,775
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50		192,360,011	252,879,945	288,816,874	573,494,775
4.2. Chi phí lãi vay	52			903,562	6,520,548	5,670,685
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->54)	60			903,562	6,520,548	5,670,685
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	6.4	1,040,014,826	920,265,157	2,935,830,586	3,765,661,538
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		1,243,293,767	(266,612,456)	466,504,045	(45,925,945)
8.1. Thu nhập khác	71		1,757,717		1,757,717	
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		1,757,717		1,757,717	
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		1,245,051,484	(266,612,456)	468,261,762	(45,925,945)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	6.5	65,542,772	21,074,809	65,542,772	69,690,767
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		65,542,772	21,074,809	65,542,772	69,690,767
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		1,179,508,712	(287,687,265)	402,718,990	(115,616,712)

Người lập phiếu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 20 tháng 01 năm 2021
 Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)


 Đặng Thị Hồng Giang


 Đặng Thị Hồng Giang


 NGUYỄN VŨ THÀNH

CTCK: Công Ty cổ phần Chứng Khoán Đà Nẵng

Địa chỉ: 102 Nguyễn Thị Minh Khai - Quận Hải Châu - Đà Nẵng

Mẫu số B04 - CTCK

Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019		Năm 2020		Năm 2019	Năm 2020
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu		85,298,194,128	66,694,577,416	(287,687,265)		1,179,508,712		85,010,506,863	67,874,086,128
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		60,500,000,000	60,500,000,000					60,500,000,000	60,500,000,000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		60,000,000,000	60,000,000,000					60,000,000,000	60,000,000,000
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		500,000,000	500,000,000					500,000,000	500,000,000
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		138,256,882	138,256,882					138,256,882	138,256,882
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		138,256,882	138,256,882					138,256,882	138,256,882
8. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	24,521,680,364	5,918,063,652	(287,687,265)		1,179,508,712		24,233,993,099	7,097,572,364
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		24,521,680,364	5,918,063,652					24,521,680,364	5,918,063,652
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện				(287,687,265)		1,179,508,712		(287,687,265)	1,179,508,712
Tổng cộng		85,298,194,128	66,694,577,416	(287,687,265)		1,179,508,712		85,010,506,863	67,874,086,128

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Đặng Thị Hồng Giang

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Đặng Thị Hồng Giang

Đã ký, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN VŨ THÀNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		1,245,051,484	(266,612,456)	468,261,762	(45,925,945)
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		(660,853,439)	(218,177,374)	(631,509,286)	(456,897,351)
- Khấu hao TSCĐ	03		43,342,661	41,308,989	167,269,628	165,235,956
- Các khoản dự phòng	04		(508,871,713)	(7,229,863)	(513,798,329)	(51,446,286)
- Chi phí lãi vay	06			903,562	6,520,548	5,670,685
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(192,360,011)	(252,879,945)	(288,816,874)	(573,494,775)
- Dự thu tiền lãi	08		(2,964,376)	(280,117)	(2,684,259)	(2,862,931)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		37,930,889,136	1,490,479,521	32,265,821,250	21,011,900,255
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32				25,000,000,000	10,000,000,000
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(2,995,875,904)	1,135,413,226	(3,535,213,011)	9,552,187,494
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34					
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35					
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu có tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(8,970,213)	(508,219,189)	906,701,031	926,404,238
(-) Tăng, (+) giảm cả khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(16,000,000)		(16,000,000)	472,235,393
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38					
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(840,000)	981,800,000	945,000	984,740,000
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		30,114,500,000	1,423,000	20,925,000	126,667,000
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		585,150,568	114,733,671	268,865,119	(374,675,718)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		210,032,782	152,758,891	148,356,072	557,108,890
(-) Thuế TNDN đã nộp	43			(13,984,099)	(26,455,676)	(57,442,099)
(-) Lãi vay đã trả	44			(903,562)	(6,520,548)	(5,670,685)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		9,925,879,824	(328,506,882)	10,034,021,005	(345,381,524)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		5,520,000	5,940,000	21,680,000	25,580,000
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		67,327,465	(26,804,226)	61,406,627	(47,357,738)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		228,992,331	225,911,818	(245,208,333)	57,362,170
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(4,827,717)	(12,325,000)	1,372,283	(9,000,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51					
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(180,000,000)	(236,758,127)	(369,053,319)	(850,857,166)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	60		38,515,087,181	1,005,689,691	32,102,573,726	20,509,076,959
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(84,500,000)		(84,500,000)	(14,673,000,000)
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		192,360,011	252,879,945	288,816,874	573,494,775
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		107,860,011	252,879,945	204,316,874	(14,099,505,225)
3. Tiền vay gốc	73			3,880,000,000	7,000,000,000	16,000,000,000
3.2. Tiền vay khác	73.2			3,880,000,000	7,000,000,000	16,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74			(3,880,000,000)	(7,000,000,000)	(16,000,000,000)
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3			(3,880,000,000)	(7,000,000,000)	(16,000,000,000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76					(18,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80					(18,000,000,000)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		38,622,947,192	1,258,569,636	32,306,890,600	(11,590,428,266)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		3,674,642,062	8,732,129,018	9,990,698,654	21,581,126,920
- Tiền	101.1		3,674,642,062	3,732,129,018	4,990,698,654	1,581,126,920
- Các khoản tương đương tiền	101.2			5,000,000,000	5,000,000,000	20,000,000,000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		42,297,589,254	9,990,698,654	42,297,589,254	9,990,698,654
- Tiền	103.1		5,389,589,254	4,990,698,654	5,389,589,254	4,990,698,654
- Các khoản tương đương tiền	103.2		36,908,000,000	5,000,000,000	36,908,000,000	5,000,000,000

PHÂN LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng						
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		225,318,240,300	113,484,599,100	873,785,531,800	1,000,550,536,800
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(201,376,040,191)	(111,116,616,290)	(749,816,703,429)	(1,081,472,468,819)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		15,934,429,692	11,860,252,786	(83,826,026,655)	82,043,770,505
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09		(60,151,209)	(70,575,710)	(256,737,771)	(276,452,781)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		39,816,478,592	14,157,659,886	39,886,063,945	845,385,705
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng						
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	30		18,894,942,051	4,667,696,812	18,825,356,698	17,979,970,993
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức	31		18,894,942,051	4,667,696,812	18,825,356,698	17,979,970,993
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	32		17,678,414,156	3,145,231,546	2,504,533,214	17,836,030,641
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		1,216,527,895	1,522,465,266	16,320,823,484	143,940,352
Các khoản tương đương tiền	36					
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37					
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng						
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	40		58,711,420,643	18,825,356,698	58,711,420,643	18,825,356,698
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức	41		58,711,420,643	18,825,356,698	58,711,420,643	18,825,356,698
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức	42		58,612,321,272	2,504,533,214	58,612,321,272	2,504,533,214
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		99,099,371	16,320,823,484	99,099,371	16,320,823,484

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Giấy chứng nhận thành lập Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đà Nẵng là công ty cổ phần, hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 29/UBCK-GPHDKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 12 năm 2006, và các giấy phép thay đổi bổ sung:

Giấy phép 131/UBCK-GP ngày 11/06/2008 thay đổi vốn điều lệ và cổ đông sáng lập;

Giấy phép 175/UBCK-GP ngày 01/12/2008 thay đổi người đại diện theo pháp luật;

Giấy phép 204/UBCK- GP ngày 11/03/2009 điều chỉnh nghiệp vụ kinh doanh;

Giấy phép 06/GPĐC-UBCK ngày 25/01/2011 thay đổi người đại diện theo pháp luật;

Giấy phép 48/GPĐC-UBCK ngày 06/10/2017 thay đổi người đại diện theo pháp luật;

Giấy phép 87/GPĐC-UBCK ngày 30/05/2012 thay đổi vốn điều lệ.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

1.4. Quy mô vốn Công ty chứng khoán:

- Vốn điều lệ: 60.000.000.000 đồng
- Vốn pháp định: 35.000.000.000 đồng

1.5. Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Thực hiện theo điều 44 Thông tư 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30/12/2012 và các sửa đổi bổ sung:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán không được sử dụng quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu để đầu tư mua trái phiếu doanh nghiệp hoặc góp vốn sở hữu tổ chức khác, trong đó không được sử dụng quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu để đầu tư vào các công ty chưa niêm yết.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
 - + Đầu tư cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng.
 - + Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - + Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

- + Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên;
- + Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- + Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức.
- Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
 - + Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
 - + Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
 - + Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 42 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại khoản 3 Điều này và điểm e khoản 4 Điều này.
- Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn một (01) năm.

1.6. Cấu trúc Công ty

Công ty không có đơn vị trực thuộc không có pháp nhân hạch toán phụ thuộc và không đầu tư vào công ty con và công ty liên kết.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong năm tài chính là Đồng Việt Nam (VNĐ).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán của Bộ Tài chính, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 về sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Hội đồng Quản trị đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 về sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

3.3. **Hình thức kế toán áp dụng:** Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành, tiền gửi về bù trừ giao dịch chứng khoán
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: bao gồm Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng khoán được trình bày tại các Chi tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính.

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: tài sản tài chính được phân loại thành 4 loại sau đây dựa trên bản chất và mục đích sở hữu tại ngày mua

✓ *Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)*

Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua và, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời.

Tài sản tài chính được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: tài sản tài chính là nợ cho vay hoặc khoản phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc tài sản tài chính là tiền gửi được phân loại lại sang nhóm tiền và tương đương tiền

Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phải phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi.

✓ *Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)*

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ đáo hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty phân loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty phân loại vào tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau khi ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

✓ *Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán

Rủi ro vay trong các nghiệp vụ cho vay là tổn thất có khả năng xảy ra đối với nợ cho vay của Công ty do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay, thì phải lập dự phòng rủi ro cụ thể và dự phòng chung cho những tổn thất có thể xảy ra đối với nợ cho vay của Công ty. Công ty sẽ lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

✓ **Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán thuộc danh mục tài sản tài chính là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu, (b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc (c) Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán được phép phân loại sang các nhóm: Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và tài sản tài chính sẵn sàng để bán theo giá thị trường và giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá trị thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo cáo của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá lại

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo thu nhập tại 2 chỉ tiêu:

- Chênh lệch giảm do đánh giá lại được phản ánh vào chỉ tiêu “Lãi và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL”, chi tiết “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ”;
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu “Thu nhập”, chi tiết “Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ”.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính, phần vốn chủ sở hữu tại chỉ tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý” và được trình bày vào chỉ tiêu “Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán” trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Suy giảm giá trị của các tài sản tài chính

Công ty đánh giá vào cuối mỗi kỳ báo cáo liệu có bất kỳ bằng chứng khách quan về một tài sản tài chính (hay các tài sản tài chính) bị giảm giá.

Đối với các tài sản tài chính sẵn sàng để bán, một sự suy giảm đáng kể hoặc kéo dài về giá trị dưới mức chi phí được xem xét các bằng chứng khách quan của sự giảm giá.

4.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn

Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính

Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu bán tài sản tài chính

Toàn bộ các khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở giao dịch chứng khoán) kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này phải theo dõi qua chỉ tiêu “Phải thu bán các tài sản tài chính” trên Báo cáo tình hình tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính

Tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu “Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính” trên Báo cáo tình hình tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Công ty lập dự phòng theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư 45/2014/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2014 của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10 năm
+ Máy móc thiết bị	03 – 05 năm
+ Phần mềm máy tính	03 – 05 năm

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

4.10. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch giá rẻ) có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản chi phí của Công ty chứng khoán

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

4.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

▪ Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

▪ Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức

thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

4.14. Nghĩa vụ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Việt Nam:

- Thuế giá trị gia tăng: Theo phương pháp khấu trừ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.15. Bên liên quan

- Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.
- Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (đơn vị tính: VNĐ)

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền	Cuối Quý	Đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	-	109,101,939
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	5,389,589,254	4,881,596,715
- Các khoản tương đương tiền (*)	36,908,000,000	5,000,000,000
Cộng	42,297,589,254	9,990,698,654

(*) là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kì hạn 1 tháng

5.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý (đồng)
a) Cửa Công ty Chứng khoán	-	-
- Cổ phiếu	-	-
- Trái phiếu		
- Chứng khoán		
b) Cửa Nhà đầu tư	45,137,116	436,190,295,500
- Cổ phiếu	45,137,116	436,190,295,500
- Trái phiếu		
- Chứng khoán		
Tổng cộng	45,137,116	436,190,295,500

5.3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Chỉ tiêu	Cuối Quý		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Ngắn hạn	0	-	25,000,000,000	25,000,000,000
Tiền gửi có kì hạn trên 3 tháng đến dưới 12 tháng	0	-	25,000,000,000	25,000,000,000
-Ngân hàng TMCP Bản Việt - PGD Hải Châu -CN Đà Nẵng			25,000,000,000	25,000,000,000
Dài hạn				
Tổng cộng	0	-	25,000,000,000	25,000,000,000

5.4. Các khoản cho vay

Chỉ tiêu	Cuối Quý		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động GD ký quỹ của NĐT	4,845,200,000	73,823,862	4,845,200,000	49,215,908
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán CK của NĐT	3,896,100,094	3,896,100,094	360,887,083	360,887,083
Tổng cộng	8,741,300,094	3,969,923,956	5,206,087,083	410,102,991

5.5. Các tài sản sẵn sàng để bán

Chỉ tiêu	Cuối Quý		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	2,891,164,259	1,485,088,990	226,679,259	81,897,060
Cổ phiếu chưa niêm yết	3,963,815,000	735,420,000	6,628,300,000	1,649,140,000
Tổng cộng	6,854,979,259	2,220,508,990	6,854,979,259	1,731,037,060

5.6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÀ NẴNG

102 Nguyễn Thị Minh Khai, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Thuyết minh Báo cáo tài chính

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng đầu kỳ	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
A	B	1	2	3	4	5	6
I	<i>Các khoản cho vay và phải thu</i>		8,741,300,094	3,969,923,956	4,771,376,138	4,791,062,501	(19,686,363)
	AFS	170,789	6,854,979,259	2,220,508,990	4,635,943,209	5,125,098,064	(489,154,855)
II	<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	96,053	2,891,164,259	1,485,088,990	1,407,548,209	1,896,703,064	(489,154,855)
1	Cổ phiếu BMC	3	141,000	42,600	98,400	106,500	(8,100)
2	Cổ phiếu DHG	7	-	728,000	-	-	-
3	Cổ phiếu DIC	1	16,226	900	15,326	14,536	790
4	Cổ phiếu DRC	7	11,739	160,650	-	-	-
5	Cổ phiếu FPT	3	84,773	177,300	-	-	-
6	Cổ phiếu GIL	1	17,345	42,000	-	145	(145)
7	Cổ phiếu HAI	46	458,212	134,320	323,892	319,752	4,140
8	Cổ phiếu HAP	6	81,329	41,220	40,109	63,089	(22,980)
9	Cổ phiếu HBC	12	-	192,600	-	-	-
10	Cổ phiếu KDC	8	254,000	296,000	-	26,800	(26,800)
11	Cổ phiếu MIC	111	1,871,405	521,700	1,349,705	1,205,405	144,300
12	Cổ phiếu PET	10	350,379	161,500	188,879	267,079	(78,200)
13	Cổ phiếu PPC	2	84,617	48,900	35,717	36,517	(800)
14	Cổ phiếu REE	5	503	244,750	-	-	-
15	Cổ phiếu TCR	4	35,640	14,000	21,640	24,400	(2,760)
16	Cổ phiếu TDH	1	24,429	10,150	14,279	15,979	(1,700)
17	Cổ phiếu TMC	4	67,200	60,400	6,800	12,400	(5,600)
18	Cổ phiếu TXM	50	485,000	300,000	185,000	350,000	(165,000)
19	Cổ phiếu IFS	4,400	222,695,462	70,840,000	151,855,462	143,495,462	8,360,000
20	Cổ phiếu MSB	33,500	1,182,325,000	629,800,000	552,525,000	847,325,000	(294,800,000)
21	Cổ phiếu ABB	57,872	1,482,160,000	781,272,000	700,888,000	903,440,000	(202,552,000)
III	<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	74,736	3,963,815,000	735,420,000	3,228,395,000	3,228,395,000	-
1	Cổ phiếu CTCP Công trình giao thông Đà Nẵng	1,194	10,010,000	-	10,010,000	10,010,000	-
2	Cổ phiếu Ngân Hàng Việt Á (VAB)	70,592	2,897,790,000	705,920,000	2,191,870,000	2,191,870,000	-
3	Cổ phiếu Bảo hiểm Viễn Đông (VASS)	2,950	1,056,015,000	29,500,000	1,026,515,000	1,026,515,000	-
	Cộng	170,789	15,596,279,353	6,190,432,946	9,407,319,347	9,916,160,565	(508,841,218)

Đối với chứng khoán niêm yết, Công ty xác định giá thị trường của các cổ phiếu này theo giá thực tế tại ngày 31/12/2020 của các Sở giao dịch chứng khoán:

- Các cổ phiếu niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE): là giá đóng cửa tại ngày 31/12/2020
- Các cổ phiếu niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX): là giá đóng cửa tại ngày 31/12/2020

Đối với các chứng khoán chưa niêm yết, do không có đủ báo giá của ba Công ty chứng khoán, vì vậy Công ty xác định giá thị trường theo mệnh giá của cổ phiếu (trừ cổ phiếu của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đà Nẵng, giá thị trường Công ty xác định của các cổ phiếu này là 0 đồng do cổ phiếu này không có giao dịch trên thị trường và trên báo cáo tài chính số lỗ lũy kế đã vượt vốn đầu tư của chủ sở hữu).

5.7. Tình hình biến động các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Các khoản phải thu	11,934,589	915,951,361
Dự thu tiền lãi - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	8,970,213	915,671,244
Dự thu tiền lãi - Nghiệp vụ Ứng trước	2,964,376	280,117
Phải thu dịch vụ CTCK cung cấp	-	-
Trả trước người bán	747,441,120	10,686,000,000
Phải thu khác	251,908,285	252,853,285
+ Trong đó: Số khó đòi	242,660,092	242,660,092
Tạm ứng	-	20,925,000

5.8. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Cuối quý			
			Số đầu kỳ	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ
	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi					
1	Võ Thị Xuân Trang	23,322,825	23,322,825			23,322,825
2	Nguyễn Thị Thủy	219,337,267	219,337,267			219,337,267
	Tổng cộng	242,660,092	242,660,092	-	-	242,660,092

5.9. Chi phí trả trước dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối Quý	Đầu năm
Giá trị CCDC, Chi phí khác (Thời hạn phân bổ <12 tháng)	-	85,875,504
Giá trị CCDC, Chi phí khác (Thời hạn phân bổ >12 tháng)	44,654,436	107,135,004
Tổng cộng	44,654,436	193,010,508

5.10. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
Số đầu năm	-	2,575,137,238	2,575,137,238
Mua sắm trong năm	-	84,500,000	84,500,000
Đ/tư XDCB h/thành	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán		-	-
Giảm khác		296,356,107	296,356,107
Số cuối kỳ	-	2,363,281,131	2,363,281,131
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	-	2,345,139,647	2,345,139,647
Khấu hao trong năm		126,906,032	126,906,032
T/ly, nhượng bán		-	-
Giảm khác		296,356,107	296,356,107
Số cuối kỳ	-	2,175,689,572	2,175,689,572
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	-	229,997,591	229,997,591
2. Tại ngày cuối kỳ	-	187,591,559	187,591,559

5.11. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số đầu năm	14,673,000,000	2,010,317,800	16,683,317,800
2. Mua trong năm			-
3. Thanh lý, nhượng bán		-	-
4. Số cuối kỳ	14,673,000,000	2,010,317,800	16,683,317,800
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số đầu năm	-	1,871,021,369	1,871,021,369
2. Khấu hao trong năm	-	40,363,596	40,363,596
3. Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
4. Số cuối kỳ	-	1,911,384,965	1,911,384,965
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	-	139,296,431	14,812,296,431
2. Tại ngày cuối kỳ	14,673,000,000	98,932,835	14,771,932,835

5.12. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam. Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải đóng mức cố định ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên giá trị giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch tại các SGDCK được thanh toán qua Thành viên lưu ký của năm liền trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm và giới hạn tối đa về mức đóng góp này là 15 tỷ VND.

Biến động các khoản tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

- Tiền đầu kỳ	3,349,164,475 đồng
- Tiền nộp bổ sung	291,950,713 đồng
- Tiền lãi phân bổ trong kỳ	793,690,576 đồng

5.13. Vay và nợ thuê tài chính ngắn và dài hạn

	Số cuối Quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	-	-	-	-
Vay dài hạn	-	-	-	-
Cộng	0	-	-	-

5.14. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Chi tiết	Cuối Quý	Đầu năm
- Phải trả Sở GDCK	57,582,497	26,158,056
- Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác	-	-
- Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	-	-
- Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	16,024,124	19,339,900
- Phải trả tổ chức, cá nhân khác	-	130,000
Tổng cộng	73,606,621	45,627,956

5.15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Cuối Quý	Đầu năm
- Thuế GTGT	1,454,545	
- Thuế TNDN	60,161,905	21,074,809
- Thuế Thu nhập cá nhân CBNV	1,783,448	3,880,290
- Thuế Thu nhập cá nhân NĐT	101,956,776	39,907,852
Tổng Cộng	165,356,674	64,862,951

5.16. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chỉ tiêu	Cuối Quý	Đầu năm
- Trích trước chi phí phần mềm giao dịch	700,441,120	393,176,001
- Trích trước chi phí thuê nhà		38,400,000
Tổng Cộng	700,441,120	431,576,001

5.17. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối Quý	Đầu năm
- Cài tạo văn phòng	-	7,000,000
- Thuê nhà	39,600,000	-
- DV viễn thông	40,300,898	21,217,438
- Khác	15,800,000	-
Tổng Cộng	95,700,898	28,217,438

5.18. Vốn chủ sở hữu

- *Tình hình biến động vốn chủ sở hữu* (xem Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu)
- *Cổ phiếu*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6,000,000	6,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6,000,000	6,000,000
- Cổ phiếu thường	6,000,000	6,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6,000,000	6,000,000
- Cổ phiếu thường	6,000,000	6,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10,000	10,000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (đơn vị tính: VNĐ)

6.1. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính

	Năm nay		Năm trước
	Quý này	Lũy kế	
Từ tài sản tài chính FVTPL			
Từ tài sản tài chính HTM	8,970,213	629,460,612	2,690,479,480
Từ tài sản tài chính AFS	14,600	99,100	76,800
Doanh thu cho vay ký quỹ CK	-	-	224,144,622
Doanh thu cho vay UT tiền bán CK	112,255,483	314,524,856	282,906,249
Cộng	121,240,296	944,084,568	3,197,607,151

6.2. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	Năm nay		Năm trước
	Quý này	Lũy kế	
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	847,762,355	3,060,753,671	3,654,625,475
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	1,500,000,000	1,500,000,000	-
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	60,151,209	256,737,771	276,452,781
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	14,545,455	14,545,455	45,454,545
Doanh thu khác		-	
Cộng	2,422,459,019	4,832,036,897	3,976,532,801

6.3. Chi phí hoạt động

	Năm nay		Năm trước
	Quý này	Lũy kế	
- Lỗ bán các tài sản tài chính		-	-
- Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	(508,871,713)	(513,798,329)	(51,446,286)
- Chi phí nghiệp vụ môi giới	632,692,839	2,706,993,602	3,838,462,769
- Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư	285,875,283	285,875,283	-
- Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	43,054,324	177,012,604	235,211,966
Cộng	452,750,733	2,656,083,160	4,022,228,449

6.4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay		Năm trước
	Quý này	Lũy kế	
- Chi phí nhân viên quản lý	572,520,533	1,760,540,069	2,408,232,102
- Chi phí vật tư, văn phòng phẩm	-	464,500	1,576,000
- Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	420,834	1,683,336	1,683,336
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	12,950,877	80,470,713	90,026,448
- Phí, lệ phí	42,000	5,956,740	5,583,950
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	448,110,025	455,100,025	2,558,650
- Chi phí bằng tiền khác	5,970,557	631,615,203	1,256,001,052
Cộng	1,040,014,826	2,935,830,586	3,765,661,538

6.5. Chi phí thuế TNDN

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	468,261,762	(45,925,945)
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính	468,261,762	(45,925,945)
- Thu nhập từ thanh lý chuyển nhượng bất động sản	-	-
Các khoản làm tăng, giảm lợi nhuận kế toán		394,456,579
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	394,456,579
+ Chi phí không hợp lệ		394,456,579
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng Thu nhập chịu thuế	468,261,762	348,530,634
Thu nhập được miễn thuế	99,100	76,800
- Cổ tức lợi nhuận được chia	99,100	76,800
Các khoản lỗ được kết chuyển	-	-
Tổng thu nhập tính thuế	468,162,662	348,453,834
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính	468,162,662	348,453,834
- Thu nhập từ thanh lý chuyển nhượng bất động sản	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	65,542,772	69,690,767
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp điều chỉnh, bổ sung	-	-
Thuế TNDN hiện hành	65,542,772	69,690,767

7. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT: VNĐ)

Tiền lương và tiền thưởng của các thành viên chủ chốt Công ty

	Giá trị
- Hội đồng quản trị	
- Ban Điều hành	214,825,000
- Ban Kiểm soát	
Cộng	214,825,000

7.1. Các bên liên quan khác

Các bên liên quan: Không có

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



ĐẶNG THỊ HỒNG GIANG

Kế toán trưởng



ĐẶNG THỊ HỒNG GIANG

Tổng Giám đốc



NGUYỄN VŨ THÀNH